TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2019/DS-ST
Ngày: 12 - 9 – 2019
V/v "Tranh chấp chia tài sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thanh Nhàn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. **Ông Lê Văn Minh;**
2. **Ông Nguyễn Văn Y;**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Phục -** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Trân Ngọc Hà** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 8 và ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 319/2017/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2017 tranh chấp chia thừa kế tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2019/QĐXXST- DS ngày 20 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Bà **Nguyễn Thị B,** sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp LB, xã LA, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;

2/ Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp 5, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

3/ Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp 5, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

4/ Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1962; Địa chỉ: ấp 5, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

5/ Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp 2, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

6/ Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp 2, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

7/ Ông **Nguyễn Phương Đ**, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp 2, xã

TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện của nguyên đơn:

1/ Bà **Nguyễn Thị B,** sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp LB, xã LA, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;

2/ Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp 5, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1/ Ông **Võ Văn K,** sinh năm 1949; Địa chỉ: ấp 2, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bà **Võ Thị O**, sinh năm 1946; Địa chỉ: ấp 2, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

3/ Bà **Võ Thị Tuyết V**, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp 2, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Võ Văn B**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 84P NKKN, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp 2, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

3/ Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp TH, xã T P, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

4/ Ông **Võ Văn T**, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp 2, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

5/ Bà **Võ Thị Bé H**, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp 4, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

6/ Ông **Võ Văn Bé B**, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp 4, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

7/ Bà **Võ Thị Ngọc B** sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp 2, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

8/ Ông **Nguyễn Văn N** sinh năm 1936; Địa chỉ: ấp 2, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện của ông Nhàn:

- Bà **Nguyễn Thị B,** sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp LB, xã LA, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;

- Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp 5, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

9/ **Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.**

Địa chỉ: ấp Cá, thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

(Nguyên đơn và Đại diện Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; Bị đơn và Người

có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng, nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:**

Các nguyên đơn khởi kiện chia tài sản thừa kế của ông bà ngoại là bà Nguyễn Thị T (T) và ông Võ Văn K đối với di sản là thửa đất 430, tờ bản đồ số 1, diện tích 20.400m^2 tại ấp 7, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01457 ngày 05/5/1998 do UBND huyện Châu Thành cấp cho ông Võ Văn K đứng tên.

Ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T chung sống vợ chồng với nhau từ trước năm 1938, có tất cả 06 người con gồm: Võ Thị T, Võ Văn T, Võ Văn B, Võ Thị O, Võ Văn K và Võ Văn Mười B.

Bà Nguyễn Thị T chết năm 2001. Ông Võ Văn K chết năm 2011.

Bà Võ Thị T chết năm 2010. Bà T có chồng là Ông Nguyễn Văn N và 07 người con gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn P và Nguyễn Phương Đ.

Ông Võ Văn T chết năm 1969. Ông T có 04 người con gồm: Võ Văn B, Võ Thị T, Võ Thị T, Võ Văn T.

Ông Võ Văn B chết năm 1967. Ông B có 02 người con gồm: Võ Thị Bé H và Võ Văn Bé B.

Ông Võ Văn Mười B chết năm 1986. Ông Mười B có 02 người con gồm Võ Thị Tuyết V và Võ Thị Ngọc B.

Hiện nay thửa đất số 430, tờ bản đồ số 1 có 01 phần diện tích là 7459,4m^2 nằm trong dự án đường cao tốc Tiền Giang – Vĩnh Long – Cần Thơ đã bị thu hồi và đã được bồi thường. Ông Võ Văn K, bà Võ Thị O và Võ Thị Tuyết V đã nhận và đang quản lý số tiền 1.700.000.000đồng. Phần đất còn lại theo đo đạc thực tế là 8.917,7m^2 đất ông K, bà O và chị V đang quản lý.

Bà Nguyễn Thị T qua đời không có để lại di chúc. Ông Võ Văn K qua đời có để lại di chúc nhưng chỉ định đoạt một phần thửa đất số 430 cho Võ Thị Tuyết V và Võ Thị Ngọc B 8.000m^2 nhưng không xác định vị trí cụ thể. Hiện nay ông Võ Văn K, bà Võ Thị O và Võ Thị Tuyết V đang quản lý toàn bộ phần di sản nói trên

nhưng không đồng ý chia thừa kế tài sản của ông bà Ngoại cho các nguyên đơn.

Do mẹ của các nguyên đơn là bà Võ Thị T đã chết ngày 30/3/2010 nên các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông bà đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa 430, tờ bản đồ số 1 tại ấp 7, xã TH gồm: số tiền bồi thường do bị thu hồi 7.459,4m^2 là khoảng 1.700.000.000đồng và giá trị 8.917,7m^2 quyền sử dụng đất theo giá của hội đồng định giá là 100.000đồng/m^2, trừ lại giá trị 8.000m^2 đất ông Võ Văn K đã định đoạt theo di chúc ngày 09/04/2000 (Do ông K không chỉ rỏ vị trí đất nên tính trung bình giá trị đất của phần đất thu hồi và phần đất còn lại). Phần giá trị còn lại chia cho các nguyên đơn được nhận một kỷ phần thừa kế theo pháp luật của bà Võ Thị T được hưởng trị giá 200.000.000đồng. Buộc các bị đơn ông Võ Văn K, bà Võ Thị O và chị Võ Thị Tuyết V phải giao trả cho các nguyên đơn một kỷ phần thừa kế là 200.000.000đồng.

Đối với các tài sản khác của ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T để lại các nguyên đơn không yêu cầu thừa kế trong vụ án này.

*** Theo lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Võ Văn K trình bày:**

Ông thừa nhận cha mẹ ông là ông Võ Văn K chết năm 2011 và bà Nguyễn Thị T (T) đã chết năm 2001. Ông bà có các con, cháu và có di sản để lại là diện tích đất thửa đất tranh chấp đúng như các nguyên đơn đã trình bày.

Về giá trị tài sản thì ông thống nhất với giá trị tài sản theo biên bản áp giá bồi thường phần đất của ông Võ Văn K là 1.700.000.000đồng và giá trị phần đất còn lại theo biên bản định giá tài sản ngày 31/10/2018. Đối với số tiền được bồi thường diện tích đất bị thu hồi do ông, bà Võ Thị O và Võ Thị Tuyết V trực tiếp ký nhận. Phần diện tích đất còn lại 8.917,7m^2 do ông đang quản lý.

Các nguyên đơn yêu cầu chia một kỷ phần thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha mẹ ông để lại giá trị 200.000.000đồng theo ông là hợp lý. Tuy nhiên Ông không đồng ý giao cho các nguyên đơn một kỷ phần thừa kế trị giá bằng tiền 200.000.000đồng. Vì các đồng bị đơn cùng quản lý di sản không đồng ý, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Theo lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Võ Thị O trình bày:**

Bà thừa nhận thửa đất các nguyên đơn tranh chấp của cha bà là ông Võ Văn K chết để lại, diện tích đất thửa đất tranh chấp cụ thể bao nhiêu bà không biết. Đối với số tiền được bồi thường do diện tích đất bị thu hồi do bà , ông Võ Văn K và Võ Thị Tuyết V trực tiếp nhận 1.800.000.000đồng (bao gồm tiền bồi thường đất của ông Võ Văn K) và quản lý. Phần diện tích đất còn lại hiện nay anh em bà đang quản lý. Bà không đồng ý chia cho các nguyên đơn một kỷ phần thừa kế trị giá bằng tiền 200.000.000đồng.

*** Theo lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Võ Thị Tuyết V trình bày:**

Chị thừa nhận ông bà nội của chị là ông Võ Văn K chết năm 2011 và bà Nguyễn Thị T (T) đã chết năm 2001. Hàng thừa kế của ông K, bà Thêu và diện tích thửa đất tranh chấp là di sản của ông bà để lại là đúng như các nguyên đơn đã trình bày. Tuy nhiên, thửa đất số 430 tờ bản đồ số 01 tại ấp 7, xã TH các nguyên đơn đang tranh chấp ông K đã có di chúc để lại cho chị và chị Võ Thị Ngọc B được hưởng 8.000$m^{2.}$. Do đó, thửa đất này chỉ còn lại 8.377,1m^2 là di sản của ông bà để lại. Đối với số tiền được bồi thường diện tích đất bị thu hồi do chị, ông Võ Văn K, bà Võ Thị O trực tiếp ký nhận và quản lý. Phần diện tích đất còn lại do chị đang quản lý. Chị không đồng ý chia cho các nguyên đơn một kỷ phần thừa kế trị giá bằng tiền 200.000.000đồng. Vì các đồng bị đơn cùng quản lý di sản không đồng ý.

*** Theo lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T, Võ Thị Ngọc B trình bày như sau:**

Chị thống nhất ý kiến của chị Võ Thị Tuyết V, không đồng ý chia cho các nguyên đơn một kỷ phần thừa kế trị giá bằng tiền 200.000.000đồng.

*** Theo lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn B trình bày như sau:**

Việc các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất tại ấp 7, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang là không hợp lý. Do phần đất này ông Võ Văn K đã lập di chúc cho cháu Võ Thị Tuyết V và Võ Thị Ngọc B (Võ Thị Vẫn).

*** Theo lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án Người đại diện theo ủy quyền của Ông Nguyễn Văn N có ý kiến như sau:**

Ông Nguyễn Văn N là chồng của bà Võ Thị T. Ông thống nhất toàn bộ lời khai và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ông đồng ý giao kỷ phần thừa kế mà bà Võ Thị T được hưởng cho các nguyên đơn được toàn quyền định đoạt. Ông cam kết không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án này.

*** Theo lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Châu Thành có ý kiến như sau:**

Trung tâm phát triển quỹ đất có thực hiện việc áp giá và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với một phần diện tích thửa đất số 430 tờ bản đồ số 01 tại ấp 7, xã TH theo giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Võ Văn K. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Châu Thành căn cứ vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đã chi trả toàn bộ số tiền bồi thường cho ông Võ Văn K, bà Võ Thị O và chị Võ Thị Tuyết V. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Châu Thành đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Vì hiện nay trung tâm không còn giữ số tiền bồi thường liên quan đến phần đất tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu kèm theo), Kiểm sát viên có ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, HĐXX, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng thủ tục tố tụng. Viện kiểm sát không có kiến nghị bổ sung thêm.

- Về nội dụng vụ án: Căn cứ vào quy định các Điều 26, Điều 35, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật dân sự đề nghị HĐXX :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia di sản thừa kế của ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T theo pháp luật cho các nguyên đơn được nhận một kỷ phần giá trị bằng tiền là 200.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét các bị đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan : Võ Thị T, Võ Văn T, Võ Văn Bé B, Võ Thị Ngọc B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Võ Văn B, Võ Thị T, Võ Thị Bé H, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Châu Thành có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] - ***Về quan hệ pháp luật tranh chấp:*** Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải chia một kỷ phần thừa kế theo pháp luật. HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]- ***Về nội dung vụ án:***

[3.1] Về thời điểm mở thừa kế: Bà Nguyễn Thị T (T) mất ngày 20/7/2001, Ông Võ Văn K mất vào ngày 07/5/2011. Do vậy thời điểm mở thừa kế của bà Nguyễn Thị T là ngày 20/7/2001, thời điểm mở thừa kế của ông Võ Văn K là ngày 07/5/2011.

[3.2] Về thời hiệu khởi kiện: Năm 2017 nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Thêu và ông K. Căn cứ Điều 623 của BLDS 2015 thì yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Thêu và ông K vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3.3]. Về di sản thừa kế:

Xét phần tài sản các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là thửa đất số 430 tờ bản đồ số 01 tại ấp 7, xã TH diện tích 20.400m^2. Xét thấy, thửa đất tranh chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/5/1998 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Võ Văn K đứng tên. Qua xem xét thẩm định tại

chỗ thì các nguyên đơn thống nhất diện tích thửa đất số 430 tờ bản đồ số 01 tại ấp 7, xã TH theo kết quả đo đạc thực tế ngày 20/01/2016 là 16.377,1m^2 đã được ông Võ Văn K ký xác nhận. Diện tích thực tế giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.022,9m^2. Cơ quan đo đạc xác định số đo giảm là do giảm diện tích tự nhiên (do kỹ thuật đo khác nhau); Hiện trạng thực tế thửa đất đã bị thu hồi 7.459,4m^2, còn lại 8.917,7m^2. Về giá trị thửa đất các nguyên đơn thống nhất số tiền được đền bù 1.700.000.000đồng và diện tích đất còn lại có giá theo biên bản định giá là 891.770.000đồng. Như vậy tổng giá trị tài sản tranh chấp thừa kế là 2.591.770.000đồng. Các bị đơn không có ý kiến phản đối kết quả đo đạc cũng như biên bản định giá tài sản và số tiền được bồi thường. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xác định diện tích đất thực tế của thửa đất số 430 là 16.377m^2, giá trị 2.591.770.000đồng (tính trung mình mỗi 1m^2 có giá trị là 158.260đồng).

Xét thấy ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng sống chung với nhau từ trước năm 1940 và tồn tại đến thời điểm Luật hôn nhân & gia đình năm 1959 có hiệu lực thi hành. Do vậy các quan hệ về hôn nhân, con chung, tài sản chung được xác định căn cứ theo quy định của Luật hôn nhân & gia đình năm 1959. Nguồn gốc phần đất do ông bà cùng tạo lập và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ mặc dù do ông Võ Văn K đứng tên nhưng trong thời kỳ hai ông bà còn đang sống chung, hôn nhân vẫn còn tồn tại. Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân & gia đình năm 1959, HĐXX xác định tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T. Như vậy di sản thừa kế tranh chấp chia trong vụ án này được xác định như sau:

- Di sản của bà Nguyễn Thị T là ½ thửa đất số 430 tờ bản đồ số 01 tương đương diện tích 8.188m^2 quyền sử dụng đất. Có giá trị 1.295.885.000đồng. Do bà Nguyễn Thị T chết không để lại di chúc nên căn cứ vào Điều 650 của BLDS 2015, di sản thừa kế sẽ được chia theo pháp luật.

- Di sản của ông Võ Văn K là ½ thửa đất số 430 tờ bản đồ số 01 tương đương diện tích 8.188m^2 và 01 kỷ phần thừa kế tài sản của bà Thêu 1.169,7m^2 quyền sử dụng đất. Ông Võ Văn K đã định đoạt giao cho Võ Thị Tuyết V, Võ Thị Vẫn (Võ Thị Ngọc B) 8.000m^2. Các nguyên đơn không tranh chấp đối với phần diện tích đã được ông K định đoạt trong di chúc ngày 09/4/2000. Do vậy, phần còn lại diện tích 1.357,7m^2 có giá trị 214.870.000đồng, ông Võ Văn K không định đoạt trong di chúc các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế nên căn cứ vào Điều 650 của BLDS 2015 di sản thừa kế còn lại sẽ được chia theo pháp luật.

[3.4]. Về diện và hàng thừa kế:

Xét các văn bản xác nhận hàng thừa kế của ông Võ Văn K, bà Nguyễn Thị T được UBND xã TH xác nhận, lời khai về hàng thừa kế của các nguyên đơn được các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận (không có ý kiến phản đối). Căn cứ Điều 651 Bộ luật dân sự, HĐXX xác định hàng thừa kế như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T gồm: Ông Võ Văn K, Bà Võ Thị T, ông Võ Văn T (ông Võ Văn B, Võ Thị T, Võ Thị T, Võ Văn T thừa kế thế vị), ông Võ Văn B (do Bà Võ Thị Bé H, Ông Võ Văn Bé B thừa kế thế vị), bà Võ Thị O, ông Võ Văn K, ông Võ Văn Mười B (do Võ Thị Tuyết V và Võ Thị Ngọc B thừa kế thế vị).

- Hàng thừa kế thứ nhất của ông Võ Văn K gồm: Bà Võ Thị T (do Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn P, Nguyễn Phương Đ thừa kế thế vị), ông Võ Văn T (ông Võ Văn B, Võ Thị T, Võ Thị T, Võ Văn T thừa kế thế vị), ông Võ Văn B (do Bà Võ Thị Bé H, Ông Võ Văn Bé B thừa kế thế vị), bà Võ Thị O, ông Võ Văn K, ông Võ Văn Mười B (do Võ Thị Tuyết V và Võ Thị Ngọc B thừa kế thế vị).

[3.5] Phân chia di sản theo trị giá:

- Xét thửa đất số 430, tờ bản đồ số 01 tại ấp 7, xã TH các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đã bị thu hồi một phần diện tích đất và đền bù giá trị, phần diện tích còn lại do các bị đơn quản lý. Để thuận tiện cho việc phân chia và sử dụng tài sản thừa kế, các nguyên đơn yêu cầu chia giá trị tài sản. Xét thấy các nguyên đơn tự nguyện yêu cầu nhận giá trị tài sản và là quyền tự định đoạt của đương sự. Do vậy, HĐXX phân chia tài sản thừa kế theo giá trị.

- Phần di sản của bà Nguyễn Thị T được chia theo pháp luật: Tổng trị giá tài sản chia theo luật là 1.295.885.000đ. Chia 07 phần thừa kế (bảy đối tượng thuộc hàng thừa kế thứ nhất), một phần là 185.126.000đồng.

- Phần di sản của ông Võ Văn K được chia theo pháp luật: Giá trị giá tài sản tranh chấp chia theo luật là 214.870.000đ. Chia 06 phần thừa kế (sáu đối tượng thuộc hàng thừa kế thứ nhất), một phần là 35.811.000đồng.

[4] Về yêu cầu của các nguyên đơn:

Xét các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn giao lại một kỷ phần thừa kế đối với phần di sản là giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 430 tờ bản đồ số 01 tại ấp 7,

xã TH (sau khi trừ lại giá trị 8.000m^2 đất ông Võ Văn K đã định đoạt theo di chúc ngày 09/04/2000) cho các nguyên đơn được nhận giá trị một kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn K theo pháp luật là 200.000.000đồng.

Xét thấy, bà Võ Thị T chết sau thời điểm mở thừa kế của bà Nguyễn Thị T nên được hưởng một kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T là 185.126.000đồng. Nay bà Võ Thị T đã chết, hàng thừa kế của bà gồm: Ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn P, Nguyễn Phương Đ được thừa kế số tiền Bà T được hưởng. Ông Nguyễn Văn N có ý kiến thống nhất cho các con được nhận toàn bộ số tiền này. Đối với kỷ phần thừa kế thửa đất số 430 của ông Võ Văn K là 35.811.000đồng, do bà Võ Thị T chết trước thời điểm mở thừa kế của ông Võ Văn K nên các con của Bà T là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn P, Nguyễn Phương Đ thừa kế thế vị.

Như vậy, các nguyên đơn Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn P, Nguyễn Phương Đ yêu cầu buộc các bị đơn ông Võ Văn K, bà Võ Thị O và chị Võ Thị Tuyết V (là người quản lý di sản) phải giao trả cho các nguyên đơn giá trị một kỷ phần thừa kế là 200.000.000đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật, thấp hơn một kỷ phần thừa kế mà các nguyên đơn được hưởng (185.126.000đồng + 35.811.000đồng = 220.937.000đồng). Đây là sự tự nguyện và quyền tự định đoạt của các nguyên đơn theo quy định Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Toàn bộ số tiền được bồi thường, diện tích đất còn lại ông Võ Văn K, Bà Võ Thị O và chị Võ Thị Tuyết V cùng quản lý. Do vậy, HĐXX buộc ông Võ Văn K, Bà Võ Thị O và chị Võ Thị Tuyết V phải giao trả lại cho các nguyên đơn 200.000.000đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với các thừa kế khác của ông K và bà Thêu không có yêu cầu được chia tài sản thừa kế trong vụ án này. Do vậy, HĐXX không xem xét.

Những người thuộc hàng thừa kế của ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T (trừ các con của bà Võ Thị T) có quyền tự thỏa thuận phân chia số tiền được đền bù còn lại và liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai diện tích đất còn lại của thửa đất số 430, tờ bản đồ số 01 tại ấp 7, xã TH theo quy định pháp luật.

[5] Xét ý kiến các bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: không đồng ý chia thừa kế cho các nguyên đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy HĐXX không chấp nhận.

[6] Về tính hợp pháp của tờ di chúc ngày 09/4/2000 của ông Võ Văn K: Do các bên đương sự không yêu cầu chia tài sản thừa kế đối với những tài sản đã được định đoạt theo di chúc. Do vậy, HĐXX không xem xét.

[7] Đối với các tài sản khác của ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T: các nguyên đơn không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, những người thuộc hàng thừa kế của ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T cũng không có yêu cầu xem xét. Xét thấy đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX không xem xét.

[8] Xét ý kiến của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Châu Thành là phù hợp với quy định của pháp luật như đã phân tích trên. HĐXX chấp nhận.

[9] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật như đã phân tích trên nên HĐXX chấp nhận.

[10] Về án phí: Các nguyên đơn được chia tài sản thừa kế phải chịu án phí DSST theo quy định Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí.

[11] Về chi phí định giá: Xét nguyên đơn có yêu cầu xem xét thẩm định tại chổ và định giá giá trị tài sản tranh chấp và tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá theo quy định Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí và không yêu cầu Tòa án xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 5, Điều 26, Điều 92, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357, 612, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự;

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chia thừa kế một phần giá trị thửa đất số 430 tờ bản đồ số 01 tại ấp 7, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (gồm 1.700.000.000đồng tiền được bồi thường do thu hồi đất và giá trị diện tích 8.917,7m^2 quyền sử dụng đất, trừ lại giá

trị 8.000m^2 đất ông Võ Văn K đã định đoạt theo di chúc ngày 09/04/2000) của ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T theo pháp luật.

Buộc ông Võ Văn K, bà Võ Thị O, chị Võ Thị Tuyết V phải giao trả cho Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn P, Nguyễn Phương Đ số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) giá trị kỷ phần thừa kế. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Những người thuộc hàng thừa kế của ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị T (trừ các con của bà Võ Thị T) có quyền tự thỏa thuận phân chia số tiền được đền bù còn lại và liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai diện tích đất còn lại của thửa đất số 430, tờ bản đồ số 01 tại ấp 7, xã TH theo quy định pháp luật.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Phương Đ phải cùng chịu 10.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Các ông bà được trừ vào số tiền 12.000.000đồng tạm ứng án phí các ông bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 26746 ngày 19/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Hoàn lại cho Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Phương Đ số tiền 2.000.000đồng tạm ứng án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt và các đương sự có mặt tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND.TG
- VKSND.HCT
- Chi cục THADS.HCT.
- Các Đ/S.
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

ĐÃ KÝ

Nguyễn Thanh Nhàn